Người ký: Vũ Quốc Khánh
Ngày ký: 05/10/2026 14:40:53
Chức danh: Kế toán trưởng
Nơi ký: Kho bạc Nhà nước Khu vực X-PGD số 5
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422 **Mã hồ sơ: CSDL-1123923-2764002905** **Mẫu số 28**

Đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở **Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT**

Mã ĐVQHNS: 1123923

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực X-PGD số 5

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	1.390.795.345	5.963.726.645	1.390.795.345	5.963.726.645
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	17.201.900	68.807.600	17.201.900	68.807.600
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	17.775.500	77.562.500	17.775.500	77.562.500
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	157.010.000	693.338.000	157.010.000	693.338.000
Phụ cấp thu hút	12	074	6103	00000	0	0	43.203.090	232.342.950	43.203.090	232.342.950
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	0	3.603.750	0	3.603.750
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	974.000	4.250.000	974.000	4.250.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	1.579.700.310	4.652.530.980	1.579.700.310	4.652.530.980
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	4.383.000	21.231.000	4.383.000	21.231.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	272.666.995	1.124.600.857	272.666.995	1.124.600.857
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	074	6121	00000	0	0	222.951.000	948.117.000	222.951.000	948.117.000
Phụ cấp khác	12	074	6149	00000	0	0	271.000.000	271.000.000	271.000.000	271.000.000

Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	48.576.000	123.456.000	48.576.000	123.456.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	0	737.400.000	0	737.400.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	0	1.081.800.000	0	1.081.800.000
Thưởng thường xuyên	12	074	6201	00000	0	0	88.344.000	88.344.000	88.344.000	88.344.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	12	074	6253	00000	0	0	17.246.000	17.246.000	17.246.000	17.246.000
Chi khác	12	074	6299	00000	0	0	11.922.680	33.768.260	11.922.680	33.768.260
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	307.142.918	1.275.128.096	307.142.918	1.275.128.096
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	50.019.765	215.960.080	50.019.765	215.960.080
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	16.290.633	71.604.070	16.290.633	71.604.070
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	7.084.000	38.440.000	7.084.000	38.440.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	7.209.761	36.929.452	7.209.761	36.929.452
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	0	159.944	0	159.944
Tiền nhiên liệu	12	074	6503	00000	0	0	496.470	496.470	496.470	496.470
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	12	074	6505	00000	0	0	12.398.000	17.918.000	12.398.000	17.918.000
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	27.321.264	44.832.964	27.321.264	44.832.964
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	29.700.000	48.364.160	29.700.000	48.364.160
Khoán văn phòng phẩm	12	074	6553	00000	0	0	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000
Vật tư văn phòng khác	12	074	6599	00000	0	0	14.329.920	37.624.192	14.329.920	37.624.192
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	353.579	1.055.877	353.579	1.055.877
Cước phí bưu chính	12	074	6603	00000	0	0	557.844	1.229.640	557.844	1.229.640
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	5.927.397	17.753.717	5.927.397	17.753.717
Tuyên truyền, quảng cáo	12	074	6606	00000	0	0	14.381.000	16.171.000	14.381.000	16.171.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	074	6608	00000	0	0	450.200	1.596.500	450.200	1.596.500
Khác	12	074	6649	00000	0	0	19.500.000	34.410.440	19.500.000	34.410.440
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	100.750.000	117.050.000	100.750.000	117.050.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	139.650.000	151.310.000	139.650.000	151.310.000

Chi phí thuê mướn khác	12	074	6799	00000	0	0	7.350.000	10.330.000	7.350.000	10.330.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	2.756.992	18.937.992	2.756.992	18.937.992
Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số	12	074	6912	00000	0	0	14.190.000	25.700.000	14.190.000	25.700.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	074	6913	00000	0	0	19.890.000	25.560.000	19.890.000	25.560.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	6.443.008	29.873.508	6.443.008	29.873.508
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	0	140.042.646	0	140.042.646
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	9.167.800	59.005.772	9.167.800	59.005.772
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	074	7004	00000	0	0	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	2.160.000	41.400.000	2.160.000	41.400.000
Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số	12	074	7053	00000	0	0	15.000.000	25.000.000	15.000.000	25.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	613.800	1.632.400	613.800	1.632.400
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	074	7757	00000	0	0	0	5.524.825	0	5.524.825
Chi tiếp khách	12	074	7761	00000	0	0	19.276.900	39.455.100	19.276.900	39.455.100
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	128.000.000	0	128.000.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	0	5.499.000	0	5.499.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	10.227.000	39.711.000	10.227.000	39.711.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	99.644.505	99.644.505	99.644.505	99.644.505
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	12.255.000	12.255.000	12.255.000	12.255.000
Phụ cấp thu hút	13	074	6103	00000	0	0	3.359.580	3.359.580	3.359.580	3.359.580
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	76.000	76.000	76.000	76.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	72.535.540	72.535.540	72.535.540	72.535.540
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	342.000	342.000	342.000	342.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	20.477.936	20.477.936	20.477.936	20.477.936
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	074	6121	00000	0	0	17.404.000	17.404.000	17.404.000	17.404.000

Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	11.348.189	11.348.189	11.348.189	11.348.189
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	4.578.709	4.578.709	4.578.709	4.578.709
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	1.908.859	1.908.859	1.908.859	1.908.859
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	798.000	798.000	798.000	798.000
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	365.834.436	365.834.436	365.834.436	365.834.436
				Cộng:	0	0	5.650.217.825	19.512.662.141	5.650.217.825	19.512.662.141
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hương	Người ký: Vũ Quốc Khánh Ngày ký: 05/10/2026 14:40:52 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 5 Vũ Quốc Khánh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Đặng Thị Nhàn Ngày ký: 05/10/2026 11:03:49 Đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở Đặng Thị Nhàn	Người ký: Hoàng Xuân Bình Ngày ký: 05/10/2026 11:06:41 Đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở Hoàng Xuân Bình